

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-01-2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Quang Chung**

Ông **Lê Dũng PH**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Xuân Hồng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án thụ lý số 358/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2018/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Quang T** – sinh năm: 1975.

Bị đơn: Chị **Trần Thị H**(tên gọi khác Trần Thị Thu H) – sinh năm: 1973 .

Địa chỉ: Tổ 4, Ấp 3, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự có mặt đầy đủ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2018 và lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn anh Trần Quang T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và làm tờ khai đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị sinh sống tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai đến năm 1999 thì cùng nhau chuyển

đến thường trú tại Xóm 4, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Đến năm 2014, vợ chồng cùng chuyển khẩu về xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cho đến nay. Anh chị sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, anh làm nghề thuốc Nam thường vắng nhà nên chị H hay ghen tuông. Vì vậy mà cuộc sống chung không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ năm 2016 cho đến nay, do phải đi làm đi học xa nên anh thường xuyên không chăm sóc gia đình, mọi công việc nhà do chị H quán xuyến. Khoảng 02 tháng trở lại đây, vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Do tình cảm không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị H.

- Về con chung: Anh và chị có 04 con chung tên là Trần Thị Cẩm T – sinh ngày 26/3/1997, Trần Văn T – sinh ngày 19/01/1999, Trần Thị Cẩm N – sinh ngày 15/11/2000 và Trần Ngọc S – sinh ngày 24/12/2003. Hiện nay cháu Trần Thị Cẩm T, Trần Văn T và Trần Thị Cẩm N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời gian vợ chồng không sống chung, cháu Trần Ngọc S do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian gần đây cháu S đi làm nhưng anh rõ địa chỉ. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu S cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi hàng tháng mỗi tháng 700.000đ cho đến khi cháu S thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Anh không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị H trình bày như sau:

Chị khẳng định ngoài tên Trần Thị H chị còn có tên gọi khác là Trần Thị Thu H.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quang T tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và có làm giấy khai đăng ký kết hôn gửi Ủy ban nhân dân xã Tà Lài vào ngày 06/8/1996, được Ủy ban nhân dân xã Tà Lài xác nhận cùng ngày. Anh chị sinh sống tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được thời gian ngắn thì cùng chuyển đến thường trú tại Xóm 4, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Từ năm 2014 cho đến nay, anh chị sinh sống tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian sống chung chị thừa nhận anh chị có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng có cãi vã nhau, nhưng những mâu thuẫn này là không nghiêm trọng. Trong thời gian anh T đi học bầm huyết chị vẫn ủng hộ, một mình chị lo toan công việc gia đình. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do anh T sống không chung thủy, anh T thường xuyên đi sớm về khuya, tôi khuyên nhủ thì anh T bảo không có quyền nói. Hiện nay anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Khoảng tháng 7/2018 cho đến nay, anh T đi không về nhà, anh chị không còn sống chung với

nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh chị có 04 người con chung là Trần Thị Cẩm T – sinh ngày 26/3/1997, Trần Văn T – sinh ngày 19/01/1999, Trần Thị Cẩm N – sinh ngày 15/11/2000 và Trần Ngọc S – sinh ngày 24/12/2003. Hiện tại Trần Thị Cẩm T, Trần Văn T và Trần Thị Cẩm N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời gian anh T đi làm đi học và từ khi anh T không về nhà thì chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu S. Hiện nay cháu S đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, chị không rõ địa chỉ cụ thể. Trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc S, việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng 700.000đ thì chị cũng đồng ý. Tại phiên tòa chị trình bày do Tòa án chưa thu thập nguyện vọng của cháu S vì vậy chị không đồng ý nuôi dưỡng cháu S.

- Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Chị H yêu cầu giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau:

- + Chứng minh nhân dân của anh T (bản sao);
- + Chứng minh nhân dân của chị H (bản sao);
- + Sổ hộ khẩu của anh T và chị H (bản sao);
- + Giấy khai sinh của các con chung (bản sao);
- + Đơn từ chối nhận tài sản ngày 11/8/2018;
- + Bản tự khai ngày 23/8/2018.

Bị đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau:

- + Giấy khai đăng ký kết hôn ngày 14/9/1996 (bản sao);
- + Ý kiến của bị đơn ngày 03/9/2018;
- + Đơn xin hủy vụ án ly hôn nhiều nhương ngày 14/9/2018;
- + Đơn phản tố tại Tòa ngày 22/10/2018;
- + Đơn tường trình tài sản và nguồn gốc tài sản ngày 24/10/2018;
- + Đơn nhân chứng về việc con ngoài giá thú ngày 24/10/2018;
- + Chứng minh nhân dân của bà Phạm Thị Mát (bản photo);
- + Giấy ủy quyền ngày 29/11/2018.
- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập:
 - + Biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 04/9/2018;
 - + Biên bản ghi nhận sự việc ngày 18/9/2018;
 - + 03 (ba) biên bản xác minh ngày 21/9/2018;
 - + Đơn thể hiện nguyện vọng của cháu Trần Thị Cẩm N ngày 11/1/2018;

+ Ủy thác thu thập chứng cứ và kết quả thực hiện ủy thác của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;

+ Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải ngày 22/10/2018;

+ Biên bản làm việc với anh T ngày 22/10/2018;

+ Biên bản làm việc với chị H ngày 22/10/2018;

+ Biên bản làm việc với anh T, chị H ngày 25/10/2018;

+ Biên bản làm việc với chị H ngày 25/10/2018;

+ Biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 01/11/2018;

+ 02 (hai) biên bản xác minh ngày 06/11/2018;

+ Biên bản về việc kiểm tra chứng cứ và hòa giải ngày 08/11/2018;

+ Thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ ngày 08/11/2018;

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Quang T và chị Trần Thị H là vợ chồng.

+ Về con chung: Đề nghị giao con chung tên là Trần Ngọc S – sinh ngày 24/12/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000đ cho đến khi cháu S thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

+ Về tài sản chung: Đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

+ Về nợ chung: Các đương sự khai báo không có.

+ Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con với chị H. Chị H đề nghị giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện thủ tục khởi kiện theo đúng quy định.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và xác định anh T là nguyên đơn, chị H là bị đơn.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú tại Ấp 3, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án.

[1.3] Chị H ủy quyền cho ông Phạm Văn D theo giấy ủy quyền ngày 29/11/2018, với phạm vi ủy quyền cho ông D “Đại diện trong các vấn đề liên quan đến tài sản khi ly hôn, mọi ý kiến của ông D tại tòa án cũng là ý kiến của chị H”. Tuy nhiên, như nhận định ở phần trên, quan hệ pháp luật tranh chấp Tòa án thụ lý trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, do phạm vi ủy quyền trên không liên quan đến việc giải quyết vụ án nên việc ủy quyền là không hợp lệ.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Anh T trình bày anh và chị H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1996, có tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chị H cung cấp cho Tòa án bản sao “Giấy khai đăng ký kết hôn” có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tà Lài ngày 06/8/1996: “UBND xã Tà Lài thuận cho anh chị có tên ĐKKH theo quy định của Luật hôn Nhân gia đình”.

[2.1.2] Qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Tà Lài về việc đăng ký kết hôn của anh T và chị H thể hiện: *“Anh Trần Quang T và chị Trần Thị H sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1996 tại Ấp 3, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN. Anh T và chị H từ năm 1996 cho đến nay không tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tà Lài (theo sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân Tà Lài từ năm 1996 cho đến nay)”* (BL 42).

[2.1.3] Trong thời gian anh T và chị H thường trú tại xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình anh chị cũng không tiến hành thủ tục kết hôn theo quy định. Điều này thể hiện ở kết quả thực hiện ủy thác tư pháp do Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình thể hiện: *“Sau khi kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân Cồn Thoi từ năm 1999 đến năm 2014 thì không có. Theo địa phương cung cấp anh T và chị H trước đây có 01 thời gian sinh sống tại xóm 4, xã Cồn Thoi, tuy nhiên hai vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, Hiện nay, anh T chị H không sinh sống ở địa phương mà đã chuyển đi nơi khác. Ủy ban nhân dân xã Cồn Thoi xác nhận chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn đối với trường hợp chị Trần Thị H và anh Trần Quang T”* (BL 54).

[2.1.4] Theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: *“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.*

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận.

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”.

[2.1.5] Tại Điều 8 của Nghị định 04/CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng chính phủ ban hành điều lệ đăng ký hộ tịch: “Việc kết hôn phải được Ủy ban

hành chính cơ sở nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và đăng ký vào sổ kết hôn”.

[2.1.6] Như vậy, có cơ sở xác định anh T và chị H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới, tuy có lập Giấy khai đăng ký kết hôn, nhưng đến nay vẫn chưa được Ủy ban nhân dân xã Tà Lài cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Anh T trình bày do tính tình không hợp nhau, chị H ghen tuông nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Chị H trình bày do anh T sống không chung thủy, không có trách nhiệm với vợ con, từ bỏ trách nhiệm của người chồng người cha nên chị không đồng ý ly hôn và đề nghị giải quyết đúng pháp luật.

[2.1.7] Do anh chị có chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, căn cứ vào khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung:

[2.2.1] Anh T và chị H cùng thừa nhận có 04 con chung tên là Trần Thị Cẩm T – sinh ngày 26/3/1997, Trần Văn T – sinh ngày 19/01/1999, Trần Thị Cẩm N – sinh ngày 15/11/2000 và Trần Ngọc S – sinh ngày 24/12/2003. Hiện tại các con chung là Trần Thị Cẩm T, Trần Văn T và Trần Thị Cẩm N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Khi ly hôn, anh T đồng ý giao cháu Trần Ngọc S cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng 700.000đ cho đến khi cháu S thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị H đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Ngọc S, việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng 700.000đ thì chị cũng đồng ý. Tại phiên tòa chị trình bày do Tòa án chưa thu thập nguyện vọng của cháu S vì vậy chị không đồng ý nuôi dưỡng cháu S.

[2.2.2] Tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn như sau:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.

[2.2.3] Tại Khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định về Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải như sau:

..... “3. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên”.

[2.2.4] Tại khoản 1 mục II của giải đáp số 01/QĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ như sau quy định như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Theo quy định nêu trên thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Do vậy, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con

[2.2.5] Qua xem xét ý kiến của các đương sự, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong thời gian anh T đi làm đi học và từ khi anh T không về nhà thì chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu S. Hiện nay cháu S đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, cả anh T và chị H đều không rõ địa chỉ cụ thể của S do đó không thể dẫn cháu S đến Tòa án để cháu trình bày nguyện vọng, vì vậy không có nguyện vọng của cháu S trong hồ sơ.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập yêu cầu cháu S lên Tòa án tham gia phiên tòa để trình bày nguyện vọng của mình, tuy nhiên cháu S vẫn không có mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh T thừa nhận chị H là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu S trong suốt thời gian anh T đi học,

đi làm và trong thời gian vợ chồng không sống chung với nhau. Qua xác minh tại địa phương thể hiện chị H là người có thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S nhiều hơn anh T, chị H có nơi ở, thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu S nên việc giao cháu S cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp.

Vì vậy, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Trần Ngọc S cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng 700.000đ cho đến khi cháu S thành niên và đủ khả năng nuôi sống bản thân. Xét việc anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không tranh chấp về tài sản chung. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện đúng quy định về thủ tục khởi kiện. Do đó tách yêu cầu chia tài sản chung sản chung để giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp.

Về nợ chung: Đương sự trình bày không có.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa anh Trần Quang T và chị Trần Thị H là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung tên là Trần Ngọc S – sinh ngày sinh ngày 24/12/2003 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Quang T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu S mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu S thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì

lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

Nợ chung: Các đương sự kê khai không có nên Tòa án không giải quyết.

2/ Về án phí: Anh Trần Quang T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 007362 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú chuyển thành án phí và anh T phải nộp thêm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Ủy ban nhân dân xã Tà Lài;
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

